



TIỂU SỬ TÓM TẮT
CỦA NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XV

1. Họ và tên thường dùng: **NGUYỄN TÂN CƯỜNG**
2. Họ và tên khai sinh: **NGUYỄN TÂN CƯỜNG**
Các bí danh/tên gọi khác: **Không**
3. Ngày, tháng, năm sinh: **12/02/1966** 4. Giới tính: **Nam**
5. Quốc tịch: **Chỉ có 01 quốc tịch là quốc tịch Việt Nam và không trong thời gian thực hiện thủ tục xin gia nhập quốc tịch quốc gia khác**
6. Nơi đăng ký khai sinh: **Xã Tiên Ngoại, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam**
7. Quê quán: **Xã Tiên Ngoại, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam**
8. Nơi đăng ký thường trú: **Xã Tiên Ngoại, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam**
Nơi ở hiện nay: **Thôn Trung Liêu, xã Tiên Ngoại, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam**
9. Số Chứng minh Sĩ quan: **86.065.794**; ngày cấp: **25/01/2021**; Cơ quan cấp: **Bộ Quốc phòng**
10. Dân tộc: **Kinh** 11. Tôn giáo: **Không**
12. Trình độ: Giáo dục phổ thông: **10/10 phổ thông**; Chuyên môn, nghiệp vụ: **Cử nhân Quân sự**
- Học vị: **Không**; Học hàm: **Không**; Lý luận chính trị: **Cao cấp**; Ngoại ngữ: **Tiếng Anh**
13. Nghề nghiệp hiện nay: **Bộ đội**
14. Chức vụ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị đang công tác: **Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Thượng tướng**
15. Nơi công tác: **Bộ Quốc phòng**
16. Ngày vào Đảng: **28/01/1985**; Ngày chính thức: **28/7/1986**; Số thẻ đảng viên: **77.050.814**
- Chức vụ trong Đảng: **Ủy viên Trung ương Đảng khóa XIII, Ủy viên Quân ủy Trung ương**
- Ngày ra khỏi Đảng: **Không** Lý do ra khỏi Đảng: **Không**
17. Tham gia làm thành viên của các tổ chức đoàn thể:
- Tên tổ chức đoàn thể: **Không**; Chức vụ trong từng tổ chức đoàn thể: **Không**
18. Tình trạng sức khỏe: **Tốt**
19. Các hình thức khen thưởng nhà nước đã được trao tặng: **Huân chương Quân công hạng Ba năm 2020; Huy chương Quân kỳ Quyết thắng năm 2011; Huy chương Chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba**
20. Các hình thức kỷ luật, xử lý vi phạm đã bị áp dụng (Đảng, chính quyền, đoàn thể): **Không bị kỷ luật, không có án tích**
21. Là đại biểu Quốc hội: **Không**
22. Là đại biểu Hội đồng nhân dân: **Không**

TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Thời gian	Công việc, chức danh, chức vụ, nơi công tác (Chính quyền, Đảng, đoàn thể)
- 10/1983 - 06/1986	- Học viên, Đại đội 3, Tiểu đoàn 3, Trường Sĩ quan Lục quân 2; Đảng viên
- 07/1986 - 09/1987	- Trung úy, Trung đội trưởng, Tiểu đoàn 9, Trung đoàn 201, Sư đoàn 302, Mặt trận 479, Quân khu 7 (Chiến đấu tại Campuchia)
- 10/1987 - 08/1988	- Trung úy, Học viên đào tạo Giáo viên Chiến thuật, Trường Sĩ quan Lục quân 2
- 09/1988 - 03/1989	- Trung úy, Thượng úy; Đại đội phó quân sự, Tiểu đoàn 7, Trung đoàn 209, Sư đoàn 312, Quân đoàn 1; Chi ủy viên Chi bộ Đại đội
- 04/1989 - 02/1991	- Thượng úy, Đại đội trưởng; Đại đội 3, Tiểu đoàn 7 và Đại đội trưởng Đại đội 6, Tiểu đoàn 8, Trung đoàn 209, Sư đoàn 312, Quân đoàn 1; Phó Bí thư Chi bộ Đại đội
- 03/1991 - 03/1992	- Thượng úy, Đại úy, Trợ lý Tác huấn, Ban Tham mưu, Trung đoàn 209, Sư đoàn 312, Quân đoàn 1
- 04/1992 - 03/1993	- Đại úy, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 8, Trung đoàn 209, Sư đoàn 312, Quân đoàn 1
- 04/1993 - 08/2000	- Đại úy, Thiếu tá, Trung tá, Trợ lý, Phòng Quân huấn, Bộ Tham mưu, Quân đoàn 1 - Học viên, Đào tạo chỉ huy TM BCHT cấp Trung đoàn, Học viện Lục quân (09/1996 - 07/1999)
- 09/2000 - 05/2002	- Trung tá, Phó Trung đoàn trưởng, kiêm Tham mưu trưởng (04/2001 - 05/2002) Trung đoàn 141, Sư đoàn 312, Quân đoàn 1; Đảng ủy viên Đảng ủy Trung đoàn
- 06/2002 - 10/2003	- Trung tá, Trung đoàn trưởng, Trung đoàn 141, Sư đoàn 312, Quân đoàn 1; Phó Bí thư Đảng ủy Trung đoàn
- 11/2003 - 11/2004	- Trung tá, Thượng tá; Trung đoàn trưởng, Trung đoàn 165, Sư đoàn 312, Quân đoàn 1; Phó Bí thư Đảng ủy Trung đoàn
- 12/2004 - 05/2007	- Thượng tá, Phó Tham mưu trưởng, Sư đoàn 312, Quân đoàn 1; Đảng ủy viên Đảng ủy Phòng Tham mưu - Học viên, Đào tạo Chỉ huy TM BCHT cấp Sư đoàn, Học viện lục quân (9/2005 - 7/2006)
- 06/2007 - 07/2008	- Thượng tá, Phó Sư đoàn trưởng về quân sự, Sư đoàn 312, Quân đoàn 1; Đảng ủy viên Đảng ủy Sư đoàn
- 08/2008 - 05/2010	- Thượng tá, Đại tá, Sư đoàn trưởng, Sư đoàn 312, Quân đoàn 1; Phó Bí thư Đảng ủy Sư đoàn
- 06/2010 - 09/2011	- Đại tá, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng, Quân đoàn 1; Ủy viên dự khuyết BCH Trung ương Đảng khóa XI (6/2010 - 9/2014), Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Quân đoàn - Học viên, Đào tạo Chỉ huy TM BCHT cấp CD-CL, Học viện Quốc phòng (02/2011 - 01/2012)
- 10/2011 - 03/2013	- Đại tá, Thiếu tướng, Tư lệnh, Quân đoàn 1; Phó Bí thư Đảng ủy Quân đoàn. Học viên, Bồi dưỡng Dự nguồn cán bộ cao cấp tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (03 - 07/2013)
- 04/2013 - 09/2014	- Thiếu tướng, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng (9/2013 - 9/2014) Quân khu 4; Đảng ủy viên Đảng ủy Quân khu (4/2013 - 8/2013), Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Quân khu (9/2013 - 9/2014)
- 10/2014 - 09/2018	- Thiếu tướng, Trung tướng, Tư lệnh, Quân khu 4; Ủy viên BCH Trung ương Đảng khóa XII (10/2014 - 01/2021), Ủy viên Quân ủy Trung ương (10/2014 đến nay), Phó Bí thư Đảng ủy Quân khu
- 10/2018 - 11/2019	- Trung tướng, Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam; Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Bộ Tổng Tham mưu - Cơ quan Bộ Quốc phòng
- 12/2019 - 01/2021	- Trung tướng, Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng
- 02/2021 đến nay	- Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Ủy viên BCH Trung ương Đảng khóa XIII